

Số: 365/QĐ-SNN

Thái Nguyên, 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-SNN ngày 30/12/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc giao dự toán năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT:

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.

2. Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại trụ sở Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định và đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở và các Phòng, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các phòng thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VPS.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Sỹ

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên

Chương: 412

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 365/QĐ-SNN ngày 13/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	50.000.000	72.313.049	144,63	
1	Lệ phí				
2	Phí	50.000.000	72.313.049	144,63	
	Phí thẩm định	50.000.000	72.313.049	144,63	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	116.000.000			
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính	116.000.000	62.281.500	53,69	39,86
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	116.000.000	62.281.500	53,69	39,86
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.000.000	7.231.305	144,63	
1	Lệ phí	116.000.000	62.281.500	53,69	
2	Phí	116.000.000	62.281.500	53,69	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	30.171.000.000	5.317.257.842	17,62	16,87
I	Nguồn ngân sách trong nước	30.171.000.000	5.317.257.842	17,62	16,87
1	Chi quản lý hành chính	9.201.000.000	3.172.011.692	34,47	33,59
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.141.000.000	2.443.609.430	47,53	42,13
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.060.000.000	728.402.262	17,94	20,88
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	20.970.000.000	2.145.246.150	10,23	13,44
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.970.000.000	2.145.246.150	10,23	13,44
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

